

Số/No: 474/2026/TB-SSIAM-NVQ
**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **07/07/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,900	4.37%
2	BID	500	0.69%
3	BSR	400	0.31%
4	CTG	1,400	1.60%
5	DCM	100	0.12%
6	DPM	300	0.22%
7	DXG	1,200	0.48%
8	EIB	1,700	1.14%
9	FPT	1,700	4.14%
10	FRT	100	0.39%
11	GEE	100	0.28%
12	GEX	1,100	1.06%
13	GMD	400	1.03%
14	HCM	700	0.65%
15	HDB	4,800	4.36%
16	HPG	5,600	4.32%
17	IDC	300	0.40%
18	KBC	600	0.57%
19	KDH	800	0.55%
20	LPB	3,400	5.82%
21	MBB	4,800	4.06%
22	MSB	2,600	1.37%
23	MSN	1,000	2.35%
24	MWG	1,300	3.39%
25	NLG	400	0.34%
26	NVL	1,800	0.74%

27	PDR	700	0.33%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	0.91%
30	POW	700	0.35%
31	PVS	300	0.36%
32	SHB	4,500	2.01%
33	SHS	900	0.56%
34	SSI	2,100	1.88%
35	STB	2,100	4.97%
36	TCB	4,700	5.30%
37	TPB	1,800	0.97%
38	VCB	1,100	2.25%
39	VCG	400	0.27%
40	VCI	900	0.73%
41	VHM	1,400	7.20%
42	VIB	2,600	1.40%
43	VIC	1,400	10.30%
44	VIX	2,900	1.58%
45	VJC	400	1.88%
46	VND	1,300	0.79%
47	VNM	1,000	1.85%
48	VPB	5,200	4.77%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	0.93%
I	Chứng khoán/Stock	2,894,165,000	96.65%
II	Tiền/Cash(VND)	100,349,452	3.35%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,994,514,452	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,894,165,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,994,514,452
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	100,349,452

- Phương án xử lý đối với trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	26,750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	24,450	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

3	VND	18,200	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	61,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty me theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	78,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 06/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,190.00	30,190.00	0.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	155,714,751,519.00	157,014,100,108.00	-1,299,348,589.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,994,514,452.00	3,019,501,925.00	-24,987,473.00
của 1 CCQ/ per Share	29,945.14	30,195.01	-249.87
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,374.36	3,358.88	15.48

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 06/07/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 05/07/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative